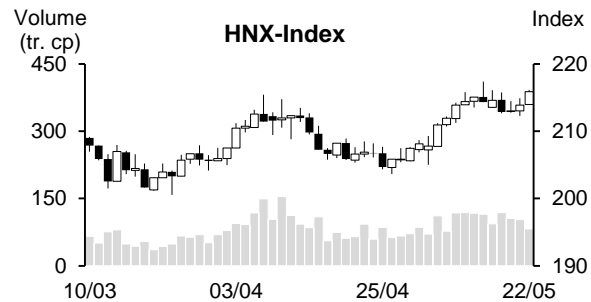
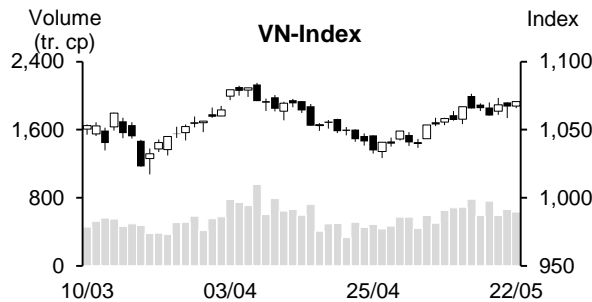


22/05/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,070.64	0.33%	1,073.74	0.46%	215.90	0.93%
Tổng KLGD (tr. cp)	711.26	-5.87%	161.79	16.12%	83.65	-20.58%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	634.22	-4.17%	141.57	15.49%	82.31	-19.79%
TB 20 phiên (tr. cp)	570.24	11.22%	130.38	8.58%	90.99	-9.53%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,536	-6.20%	4,092	10.57%	1,255	-23.60%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,011	3.99%	3,589	13.63%	1,239	-22.74%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,269	18.79%	3,104	15.63%	1,264	-1.99%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	263	60%	16	53%	98	41%
Số mã giảm	125	28%	10	33%	81	34%
Số mã đứng giá	52	12%	4	13%	60	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp diễn xu hướng giằng co trong phiên ngày thứ hai đầu tuần. Mặc dù độ rộng thị trường áp đảo hoàn toàn bởi số mã tăng, dòng tiền có xu hướng dịch chuyển đến các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Diễn hình là các cổ phiếu xây dựng, hạ tầng, nông nghiệp. Nhóm thép và bất động sản cũng nổi sóng tăng tốt ở các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Trong khi đó, các cổ phiếu Bluechips chỉ nhích tăng với biên độ hẹp và vẫn có một vài trụ cột lớn như VCB, VIC, VNM điều chỉnh kim hàm đà tăng của chỉ số. Mặc dù vậy, VN-Index vẫn thành công chạm được mốc 1,070 điểm khi kết thúc phiên. Thanh khoản sụt giảm so với phiên cuối tuần trước nhưng nhìn chung vẫn đang duy trì ở mức tương đối tích cực.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền hoạt động tích cực. Không những vậy, chỉ số giữ đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường RSI vượt lên trên ngưỡng 60, cho thấy đà tăng điểm đang mạnh lên và chỉ số có thể hướng lên thử thách vùng kháng cự mục tiêu quanh 1.084 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA20 hướng lên, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn và chỉ số đang có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng 226 điểm (MA200). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục của mình, với ưu tiên chính là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: LAS (Mua)

Cổ phiếu quan sát: TLH, MSR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	LAS	Mua	23/05/23	10.3	10.3	0.0%	13.1	27.2%	9.6	-6.8%	Cổ phiếu đã tạo nền tích lũy và có cơ hội tiếp tục xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	TLH	Quan sát mua	23/05/23	8.39	9.5-10	7.7	Tín hiệu tích lũy ngắn hạn khá tốt với nền, vol nhỏ dần + vol có dấu hiệu tăng trở lại -> khả năng sắp quay lại xu hướng tăng
2	MSR	Quan sát mua	23/05/23	15.6	17.5-18.5	14.6	Tín hiệu tích lũy ngắn hạn trong mẫu hình cờ đuôi nheo + vol tăng dần trở lại -> khả năng sắp quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	18.95	14.9	27.2%	20.5	37.6%	13.9	-6.7%	
2	DPR	Mua	24/04/23	56.2	52.1	7.9%	57.1	9.6%	49.8	-4%	
3	HPG	Mua	26/04/23	21.9	21.05	4.0%	24.7	17.3%	19.8	-6%	
4	PLX	Mua	27/04/23	37.75	36.9	2.3%	41.2	11.7%	35.2	-5%	
5	GAS	Mua	09/05/23	94.7	93.1	1.7%	100	7.4%	91.6	-2%	
6	TPB	Mua	10/05/23	23.8	23.55	1.1%	26	10%	22.3	-5%	
7	MBB	Mua	11/05/23	18.85	18.5	1.9%	20	8%	17.9	-3%	
8	HCM	Mua	15/05/23	26.2	26.05	0.6%	31.5	21%	24.9	-4%	
9	TCB	Mua	22/05/23	30.5	29.65	2.9%	32.5	10%	28.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu cá tra, tôm giảm khoảng 40% trong 4 tháng đầu năm

Theo số liệu thống kê của Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 4 vẫn tiếp tục sụt giảm. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước đạt 2.6 tỷ USD, giảm 30% so với cùng kỳ năm 2022. Giảm mạnh nhất là cá tra với mức lao dốc 41% và đạt 570 triệu USD. Xuất khẩu tôm cũng bị tác động mạnh, với kim ngạch giảm 37% xuống 887 triệu USD.

Xét riêng từng thị trường, xuất khẩu sang thị trường Mỹ giảm mạnh nhất. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này ghi nhận ở mức 412 triệu USD trong 4 tháng đầu năm, giảm từ mức 851 triệu USD của cùng kỳ. Với kết quả này, thị trường Mỹ không còn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của thủy sản Việt Nam.

Trong khi đó, thị trường Nhật Bản ghi nhận mức giảm nhẹ hơn xuống 444 triệu USD và trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của thủy sản Việt Nam trong 4 tháng đầu năm.

Thị trường Trung Quốc và Hồng Kông giảm từ 584 triệu USD xuống 418 triệu USD.

Sản lượng cà phê 1/2 so với Việt Nam, xuất khẩu loại hạt này sang Indonesia tăng đột biến hơn 200% trong tháng 4

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, cà phê là một trong những mặt hàng tăng trưởng tốt trong các tháng đầu năm. Tháng 4, nước ta xuất khẩu được 163.607 tấn cà phê, trị giá 398,8 triệu USD, tăng 4,1% về lượng và tăng 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 4 tháng đầu năm, xuất khẩu cà phê đạt 716.580 tấn, trị giá hơn 1,63 tỷ USD, giảm nhẹ 5,5% về lượng và 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Đáng chú ý, nhiều quốc gia đang ngày càng tăng cường nhập khẩu cà phê với mức tăng trưởng 3 chữ số, trong đó phải kể đến thị trường Indonesia. Thống kê sơ bộ từ Tổng cục Hải quan cho thấy nước ta xuất khẩu 6.630 tấn cà phê sang thị trường Indonesia trong tháng 4, tăng gần 220% về lượng và đạt kim ngạch 19,42 triệu USD, tăng hơn 275% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 4 tháng đầu năm, xuất khẩu cà phê Việt Nam sang thị trường này đạt 20.320 tấn, trị giá gần 58,7 triệu USD, tăng 255,4% về lượng và tăng 228% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Như vậy, tổng khối lượng xuất khẩu sang Indonesia chiếm 2,8% thị phần trong 4 tháng đầu năm.

Về quy mô mặt hàng cà phê của Việt Nam, theo số liệu của Tổ chức Cà phê Quốc tế, Việt Nam là nước đứng thứ 2 thế giới về thị phần xuất khẩu cà phê (giai đoạn tháng 2/2021 - 1/2022), chỉ xếp sau Brazil. Việt Nam đứng đầu về năng suất trồng cà phê với nguồn cà phê Đắk Lắk chiếm trên 30% sản lượng và có mặt ở hơn 70 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Giá vàng SJC tăng mạnh nhất trong vòng 1 tháng

Trong phiên giao dịch sáng nay (22/5), giá vàng trong nước và thế giới tăng cùng chiều. Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng SJC ở mức 66,7 triệu đồng/lượng mua vào và 67,4 triệu đồng/lượng bán ra (tăng 150.000 đồng/lượng so với cùng thời điểm hôm trước).

Đây là mức giá cao nhất từ đầu tháng đến nay với vàng SJC. Bởi trước đó, giá vàng SJC gần như đứng im tại mốc 67 triệu đồng/lượng trong khi giá vàng thế giới tăng liên tục.

Vàng bạc Phú Quý niêm yết giá vàng SJC 66,65 - 67,25 triệu đồng/lượng, tăng 100.000 đồng/lượng, giữ nguyên giá hai chiều.

Cùng thời điểm, giá vàng thế giới niêm yết ở mức 1.980 USD/ounce, tăng 20 USD/ounce so với sáng qua. Quy đổi theo tỷ giá USD chưa thuế, phí, giá vàng trong nước đang đắt hơn thế giới khoảng 11,05 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

TCM: Lãi tháng 4 tăng 81%, đã nhận 65% đơn hàng quý 3

Theo báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh, tháng 4, CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HOSE: TCM) đem về gần 10.6 triệu USD doanh thu, giảm 38% so với cùng kỳ. Doanh thu tới từ 3 mảng chính, trong đó sản phẩm may chiếm hơn 78% tỷ trọng, vải (15%) và sợi (5%). Lãi sau thuế của TCM đạt hơn 1.5 triệu USD (gần 36 tỷ đồng), tăng tới 81% so với cùng kỳ.

Về xuất khẩu, TCM chủ yếu bán hàng ở hai thị trường chính là khu vực châu Á (54.3%) và châu Mỹ (41%). Còn lại, thị trường châu Âu 3.3%, châu Đại Dương 0.8%.

Lũy kế 4 tháng đầu năm, doanh thu của TCM ước gần 47.3 triệu USD (hơn 1.1 ngàn tỷ đồng) và lợi nhuận sau thuế gần 3.8 triệu USD (hơn 88 tỷ đồng), giảm tương ứng 27% và 4% so với cùng kỳ.

Trước đó, HĐQT TCM thông qua kế hoạch kinh doanh 2023 với doanh thu thuần gần 4,364 tỷ đồng, tăng nhẹ 1% so với kết quả năm 2022. Lãi ròng dự kiến giảm 2%, xuống 274 tỷ đồng. Sau 4 tháng đầu năm, Công ty ước thực hiện 25% chỉ tiêu doanh thu và 32% kế hoạch lợi nhuận năm.

Vinachem sắp nhận 78 tỷ đồng từ cổ tức DRC

CTCP Cao su Đà Nẵng (HOSE: DRC), thông báo chốt quyền trả cổ tức năm 2022 còn lại bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 08/06/2023. Tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức 13%, với gần 119 triệu cp đang lưu hành. Ước tính DRC chi hơn 154 tỷ đồng còn lại cho đợt trả cổ tức này. Thời gian thực hiện dự kiến vào ngày 29/06.

Trước đó, đầu năm 2023, Cao su Đà Nẵng đã tạm ứng chi trả cổ tức 2022 bằng tiền, tỷ lệ 5%, tổng số tiền chi trả tạm ứng này là hơn 59 tỷ đồng. Như vậy, tổng số tiền chi trả cổ tức bằng tiền trong năm 2022 của DRC (tổng tỷ lệ 18%) là gần 214 tỷ đồng.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) là cổ đông nhà nước lớn nhất với gần 60 triệu cp, chiếm tỷ lệ 50.5%. Qua đó, sau đợt chi trả này, Vinachem dự kiến sẽ nhận được gần 78 tỷ đồng.

Trong năm 2023, Cao su Đà Nẵng đặt mục tiêu doanh thu thuần 5,060 tỷ đồng, tăng 3%; lợi nhuận sau thuế 264 tỷ đồng, giảm 14% so với thực hiện năm 2022.

Doanh thu công ty mẹ PGV đạt trên 16 ngàn tỷ sau 4 tháng

Theo báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh, tháng 4, Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP (EVNGenco3, HOSE: PGV) ước doanh thu sản xuất điện của công ty mẹ đạt 4,823 tỷ đồng, tăng gần 31% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng, tổng doanh thu sản xuất điện công ty mẹ ước đạt 16,186 tỷ đồng, tăng 13%.

Đóng góp nhiều nhất vào doanh thu của công ty mẹ EVNGenco3 là Nhiệt điện Phú Mỹ với 2,142 tỷ đồng, chiếm 12.66% tỷ trọng.

Tháng 4, sản lượng điện của EVNGenco3 đạt 3,106 triệu kWh, vượt hơn 21% kế hoạch tháng. Sản lượng điện lũy kế 4 tháng đạt 10,571 triệu kWh, gần như đi ngang so với cùng kỳ và thực hiện hơn 35% kế hoạch năm.

Riêng sản lượng điện sản xuất tại công ty mẹ trong 4 tháng đạt 9,398 triệu kWh, nhích nhẹ so với cùng kỳ và thực hiện hơn 34% kế hoạch năm.

Sang tháng 5, Tổng Công ty đặt mục tiêu sản lượng điện đạt 2,733 triệu kWh, trong đó công ty mẹ 2,509 triệu kWh, các công ty con, công ty liên kết 224 triệu kWh.

Năm 2023, EVNGenco3 đặt kế hoạch sản lượng điện sản xuất tại công ty mẹ đạt 28,725 triệu kWh. Tổng doanh thu công ty mẹ dự kiến 48,456 tỷ đồng, tăng hơn 4% so với kết quả năm 2022. Tổng lợi nhuận trước thuế (chưa bao gồm chênh lệch tỷ giá) là 2,472 tỷ đồng. PGV dự kiến chia cổ tức với tỷ lệ 11%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	30,500	2.87%	0.07%
VPB	19,700	2.07%	0.06%
PGV	23,950	4.13%	0.03%
GVR	16,500	1.54%	0.02%
MBB	18,850	1.07%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	52,500	3.35%	0.10%
PLC	36,300	8.04%	0.08%
HUT	17,500	3.55%	0.08%
PVS	28,700	1.41%	0.07%
NVB	13,600	2.26%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	93,100	-1.17%	-0.12%
VIC	52,100	-0.76%	-0.04%
VNM	68,200	-0.58%	-0.02%
MSN	72,000	-0.55%	-0.01%
GAS	94,700	-0.21%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	50,000	-1.96%	-0.09%
HJS	33,100	-9.81%	-0.03%
DTK	9,900	-1.00%	-0.03%
TVC	5,600	-8.20%	-0.02%
NTH	54,000	-8.47%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	12,000	1.69%	32,469,700
LCG	12,850	6.64%	24,692,159
VND	16,200	0.62%	24,466,540
CII	16,100	6.98%	21,488,736
HSG	16,150	3.86%	20,025,337

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	11,100	0.91%	13,145,306
PVS	28,700	1.41%	7,172,271
CEO	26,000	2.36%	5,015,921
TVC	5,600	-8.20%	4,591,556
IDJ	14,400	4.35%	4,079,344

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	28,150	1.08%	499.8
VND	16,200	0.62%	398.3
SHB	12,000	1.69%	385.1
SSI	22,900	0.00%	339.7
CII	16,100	6.98%	337.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,700	1.41%	206.4
SHS	11,100	0.91%	146.0
CEO	26,000	2.36%	128.7
IDJ	14,400	4.35%	57.8
IDC	39,300	1.29%	50.3

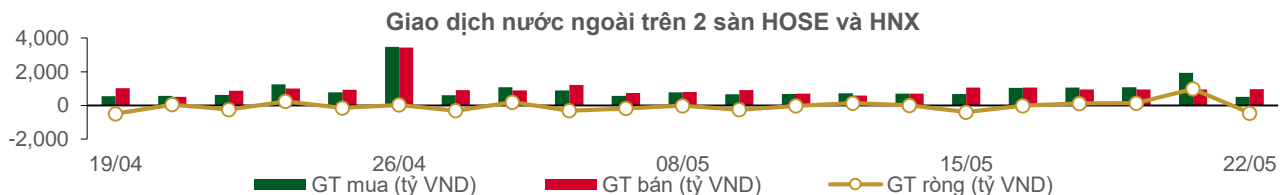
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	6,895,000	139.97
MSB	11,239,000	135.99
HDB	6,988,000	135.57
GEX	9,915,300	131.38
SHB	9,541,000	110.65

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VC3	324,000	9.30
DST	780,000	3.74
EVS	110,000	1.33
SHS	100,000	0.99
DP3	7,312	0.63

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	17.86	484.97	37.72	953.56	(19.87)	(468.59)
HNX	0.96	17.80	0.50	5.99	0.46	11.82
Tổng 2 sàn	18.82	502.77	38.22	959.55	(19.40)	(456.77)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VRE	27,900	2,668,900	74.52
VHM	54,100	802,400	43.35
E1VFN30	18,280	2,011,700	36.71
KBC	27,300	1,002,100	27.25
PVD	23,600	920,000	21.72

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DTD	29,200	230,300	6.66
MBS	17,400	229,300	3.98
IDJ	14,400	207,500	2.96
TVD	16,300	73,900	1.22
PVG	8,700	95,500	0.84

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	68,200	1,182,100	80.99
FUEVFVND	22,380	3,149,300	70.54
HPG	21,900	2,675,100	58.50
VND	16,200	3,409,300	55.42
VCB	93,100	493,200	45.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBG	5,700	234,000	1.30
BVS	23,200	50,000	1.17
IDC	39,300	25,600	1.00
NVB	13,600	36,601	0.50
TNG	19,400	14,700	0.28

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VRE	27,900	1,461,300	40.80
VHM	54,100	567,900	30.68
NT2	33,100	533,300	17.60
PVD	23,600	690,100	16.29
HDG	35,200	388,600	13.62

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DTD	29,200	229,300	6.63
MBS	17,400	227,100	3.94
IDJ	14,400	207,500	2.96
TVD	16,300	73,900	1.22
PVG	8,700	95,500	0.84

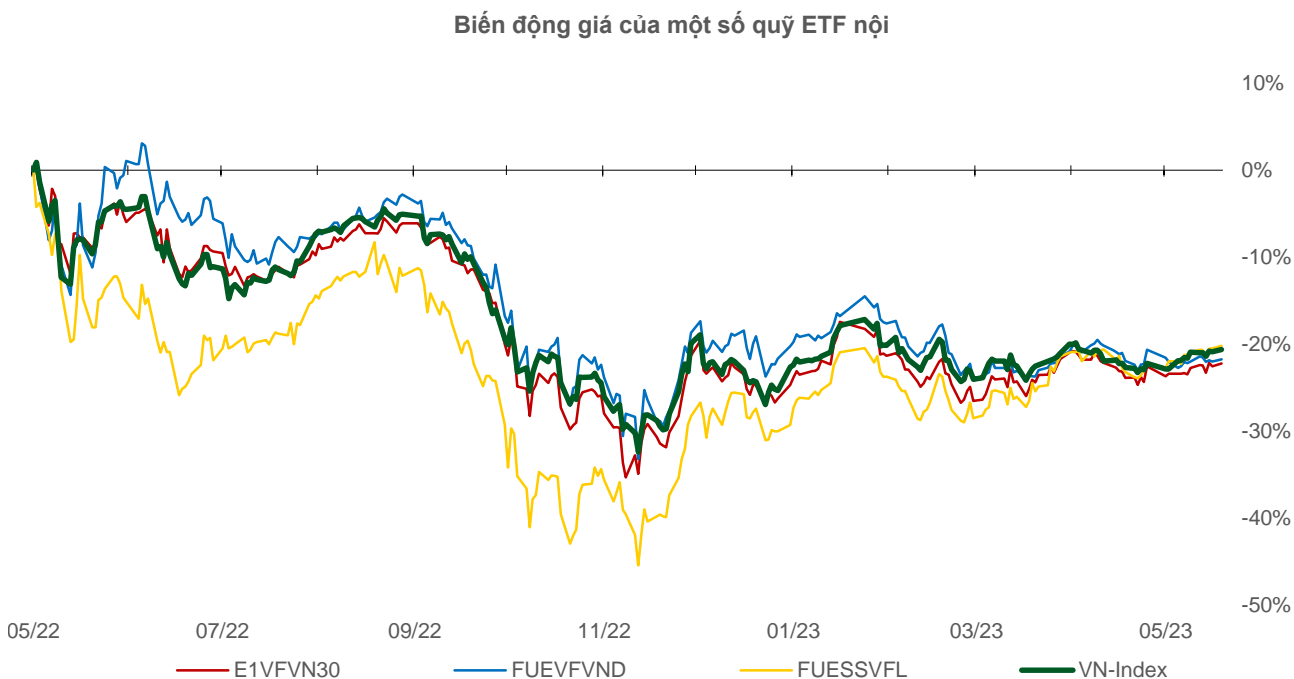
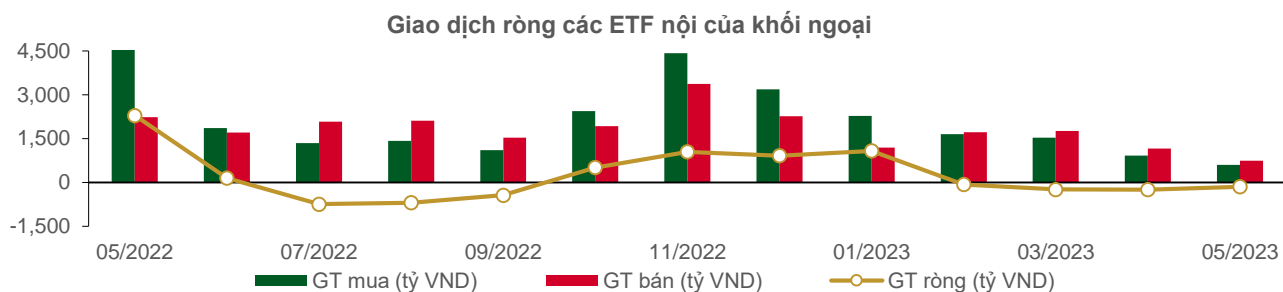
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	68,200	(1,155,300)	(79.15)
FUEVFVND	22,380	(2,627,900)	(58.86)
VND	16,200	(3,277,500)	(53.27)
HPG	21,900	(2,366,900)	(51.75)
DPM	31,300	(1,258,200)	(39.51)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBG	5,700	(233,800)	(1.30)
BVS	23,200	(48,000)	(1.13)
IDC	39,300	(25,600)	(1.00)
NVB	13,600	(36,601)	(0.50)
APS	15,000	(18,950)	(0.28)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,280	0.4%	2,530,843	46.18	E1VFN30	36.71	43.98	(7.27)
FUEMAV30	12,680	0.4%	7,400	0.09	FUEMAV30	0.08	0.01	0.08
FUESSV30	13,190	1.5%	30,600	0.40	FUESSV30	0.02	0.34	(0.32)
FUESSV50	16,000	-0.6%	2,700	0.04	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,360	0.4%	405,400	6.64	FUESSVFL	0.06	6.56	(6.49)
FUEVFN30	22,380	0.3%	3,195,375	71.58	FUEVFN30	11.68	70.54	(58.86)
FUEVN100	13,590	-0.4%	53,606	0.73	FUEVN100	0.41	0.62	(0.21)
FUEIP100	7,420	-0.1%	4,000	0.03	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,950	0.0%	52,200	0.36	FUEKIV30	0.19	0.17	0.01
FUEDCMID	8,440	1.0%	10,200	0.09	FUEDCMID	0.00	0.07	(0.07)
FUEKIVFS	9,350	0.5%	50,000	0.47	FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
FUEMAVND	9,350	0.5%	200	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
Tổng cộng			6,342,324	126.61	Tổng cộng	49.39	122.53	(73.14)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,270	2.4%	9,950	106	25,050	1,073	(197)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	230	0.0%	43,470	77	25,050	403	173	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	320	-5.9%	47,020	101	82,500	325	5	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,200	-4.8%	8,880	15	82,500	1,261	61	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,260	-1.6%	1,000	106	82,500	1,102	(158)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,390	-3.5%	210	163	82,500	1,147	(243)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,040	0.0%	0	36	82,500	483	(557)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	970	0.0%	0	86	82,500	453	(517)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	650	-9.7%	4,270	171	82,500	659	9	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,660	0.0%	21,440	15	21,900	1,642	(18)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,100	-3.7%	13,820	106	21,900	1,847	(253)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,170	0.9%	26,400	163	21,900	1,833	(337)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,940	2.7%	40	36	21,900	1,625	(315)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,500	0.0%	0	128	21,900	1,806	(694)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,660	-1.2%	940	56	21,900	958	(702)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,140	-0.9%	20	86	21,900	840	(300)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	700	6.1%	5,570	77	21,900	744	44	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,170	2.6%	39,490	171	21,900	1,335	165	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	90	-10.0%	6,920	101	18,850	29	(61)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	600	1.7%	37,240	15	18,850	651	51	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,650	5.1%	18,660	106	18,850	1,403	(247)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,660	3.1%	1,270	163	18,850	1,321	(339)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	850	3.7%	10	36	18,850	688	(162)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	640	-16.9%	80	36	18,850	387	(253)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	280	3.7%	13,960	77	18,850	388	108	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	20	100.0%	14,780	15	72,000	0	(20)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	160	0.0%	22,250	106	72,000	72	(88)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	20	0.0%	36,910	15	38,550	0	(20)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	290	0.0%	45,730	106	38,550	148	(142)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	480	2.1%	1,190	163	38,550	274	(206)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	320	-5.9%	340	56	38,550	96	(224)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	300	3.5%	51,480	171	38,550	293	(7)	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	730	0.0%	5,480	15	13,600	867	137	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	4,490	-6.5%	5,960	106	28,150	4,348	(142)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,640	5.0%	62,030	163	28,150	4,368	(272)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,450	-2.0%	3,550	56	28,150	1,102	(348)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	950	10.5%	3,010	77	28,150	1,392	442	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,900	0.0%	18,590	171	28,150	3,854	(46)	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	100	0.0%	34,260	101	30,500	57	(43)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	1,140	18.8%	63,910	15	30,500	1,212	72	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,550	10.7%	580	106	30,500	1,334	(216)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,650	10.0%	3,430	163	30,500	1,339	(311)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,610	0.0%	0	86	30,500	986	(624)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	790	4.0%	3,560	77	23,800	792	2	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	230	-4.2%	110,940	101	54,100	199	(31)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	280	0.0%	11,610	15	54,100	273	(7)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,110	-3.5%	8,130	106	54,100	707	(403)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,340	-0.7%	7,520	163	54,100	776	(564)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,300	3.1%	520	106	21,600	1,842	(458)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	240	4.4%	23,290	77	21,600	447	207	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	400	-7.0%	8,140	15	68,200	405	5	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	320	-5.9%	12,240	106	68,200	111	(209)	80,560	7.9	05/09/2023

Bản tin chứng khoán

CVPB2212	210	5.0%	39,980	101	19,700	162	(48)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,040	9.5%	28,850	106	19,700	869	(171)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	810	5.2%	2,300	128	19,700	508	(302)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,810	2.8%	10	86	19,700	1,134	(676)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	320	-5.9%	62,060	101	27,900	387	67	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	110	-21.4%	18,750	15	27,900	193	83	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	620	-6.1%	16,340	106	27,900	484	(136)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	640	-9.9%	21,550	163	27,900	463	(177)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	780	0.0%	0	56	27,900	319	(461)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
OCB	HOSE	17,200	24,800	10/05/2023	4,354	7.8	1.1
MBB	HOSE	18,850	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
GEG	HOSE	16,450	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
HPG	HOSE	21,900	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
IDC	HNX	39,300	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
NT2	HOSE	33,100	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
FRT	HOSE	63,000	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
BSR	UPCOM	16,626	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
MWG	HOSE	38,550	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	21,600	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	17,705	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	34,150	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	94,700	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
PVS	HNX	28,700	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	37,750	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	16,250	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	32,200	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	72,100	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
TPB	HOSE	23,800	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,300	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	93,100	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,400	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,950	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	30,500	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
ACB	HOSE	25,050	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,700	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,450	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,200	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,150	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	12,000	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	50,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,000	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	43,800	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,600	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	57,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	41,750	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,600	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
VHM	HOSE	54,100	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	33,300	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	29,600	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9

Bản tin chứng khoán

VRE	HOSE	27,900	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	33,750	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	16,500	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	26,600	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
VNM	HOSE	68,200	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	160,700	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,800	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	88,100	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	110,600	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	55,600	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,550	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912